

**Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên
độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012



Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thông tin Công ty

Quyết định thành lập	2405/QD-CT.UB	ngày 5 tháng 8 năm 2004
	Quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800156801 được cấp ngày 05 tháng 7 năm 2012	
Hội đồng quản trị	Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch
	Bà Lê Minh Hồng	Thành viên (từ ngày 16 tháng 8 năm 2012, số 009/NQ.HĐQT)
	Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
	Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Đình Bửu Trí	Thành viên
	Bà Lê Minh Hồng	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2012)
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2012)
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 3 năm 2012)
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2012)
Ban Kiểm soát	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2012)
	Bà Trần Thị Ánh Như	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2012)
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2012)
	Ông Đàm Mạnh Cường	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2012)
Trụ sở đăng ký	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Mẫu số B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.761.982.626.784	1.490.691.786.181
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	602.558.465.178	467.084.218.098
Tiền	111		175.481.151.331	343.614.925.745
Các khoản tương đương tiền	112		427.077.313.847	123.469.292.353
Các khoản phải thu	130	5	541.781.996.650	489.939.062.124
Phải thu thương mại	131		399.399.814.903	340.585.766.770
Trả trước cho người bán	132		95.985.704.659	79.032.748.156
Các khoản phải thu khác	135		51.348.354.691	73.173.069.305
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(4.951.877.603)	(2.852.522.107)
Hàng tồn kho	140	6	603.883.203.588	515.191.425.774
Hàng tồn kho	141		609.978.322.968	519.861.087.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.095.119.380)	(4.669.661.795)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.758.961.368	18.477.080.185
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.252.535.780	1.431.601.904
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.521.378.696	4.301.209.672
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		1.773.974.762	4.108.142.811
Tài sản ngắn hạn khác	158		9.211.072.130	8.636.125.798

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 220 + 250 + 260)	200		540.575.360.616	505.014.880.878
Tài sản cố định	220		496.913.208.263	459.454.490.641
Tài sản cố định hữu hình	221	7	286.709.289.565	255.330.772.673
<i>Nguyên giá</i>	222		510.946.594.382	443.230.788.716
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(224.237.304.817)	(187.900.016.043)
Tài sản cố định vô hình	227	8	165.781.451.645	157.377.310.396
<i>Nguyên giá</i>	228		173.137.428.238	163.249.725.488
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.355.976.593)	(5.872.415.092)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	44.422.467.053	46.746.407.572
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	16.608.877.428	17.473.451.017
Đầu tư vào công ty liên kết	252		9.291.708.677	10.086.282.266
Đầu tư dài hạn khác	258		11.831.050.200	11.901.050.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(4.513.881.449)	(4.513.881.449)
Tài sản dài hạn khác	260		27.053.274.925	28.086.939.220
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.437.948.450	20.446.170.185
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	6.048.194.743	5.509.693.831
Tài sản dài hạn khác	268		1.567.131.732	2.131.075.204
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.302.557.987.400	1.995.706.667.059

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		662.580.979.353	602.248.423.265
Nợ ngắn hạn	310		605.305.073.270	544.024.124.947
Vay ngắn hạn	311	12	17.658.488.074	21.115.601.324
Phải trả thương mại	312	13	102.173.128.966	123.618.564.257
Người mua trả tiền trước	313		1.283.647.816	720.929.252
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	27.883.659.561	28.297.625.312
Phải trả người lao động	315		103.175.080.540	125.958.570.389
Chi phí phải trả	316	15	208.155.913.758	165.931.042.238
Các khoản phải trả khác	319	16	70.621.505.195	33.834.092.563
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	17	74.353.649.360	44.547.699.612
Nợ dài hạn	330		57.275.906.083	58.224.298.318
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	18	34.412.253.143	33.818.985.521
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	19	22.863.652.940	24.405.312.797
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.625.251.049.508	1.381.546.863.475
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.625.251.049.508	1.381.546.863.475
Vốn cổ phần	411	21	653.764.290.000	651.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	414	21	(455.850.000)	(455.850.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		491.137.167.263	286.384.048.884
Quỹ dự phòng tài chính	418		66.762.044.635	66.541.621.663
Lợi nhuận chưa phân phối	420		414.043.397.610	377.312.752.928
LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ	439	22	14.725.958.539	11.911.380.319
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		2.302.557.987.400	1.995.706.667.059

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

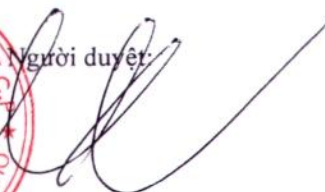
	Thuyết minh	30/9/2012	31/12/2011
Ngoại tệ trong tiền:			
USD		492.120	271.766
EUR		171.642	182.918
MOP		20	20
CNY		3.515	3.515
CAD		100	100
JPY		-	22.000
BTH		-	31.592

Người lập:


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Người duyệt:


Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 23 tháng 10 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2012 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2011 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2012 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2011 VND
Tổng doanh thu	01	23	718.769.195.791	573.957.366.475	2.039.053.701.979	1.741.111.920.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	(5.652.684.413)	(6.829.921.903)	(14.039.037.766)	(13.662.034.390)
Doanh thu thuần	10	23	713.116.511.378	567.127.444.572	2.025.014.664.213	1.727.449.886.530
Giá vốn hàng bán	11	24	(347.863.908.360)	(305.505.517.871)	(1.034.173.487.573)	(906.016.423.138)
Lợi nhuận gộp	20		365.252.603.018	261.621.926.701	990.841.176.640	821.433.463.392
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	12.573.142.044	13.078.276.838	32.501.756.143	40.452.923.305
Chi phí tài chính	22	26	(1.013.806.703)	(1.368.984.114)	(3.830.201.148)	(4.431.899.278)
Lãi tiền vay			(477.834.672)	(418.215.373)	(2.104.439.776)	(1.305.365.253)
Chi phí bán hàng	24	27	(204.163.781.458)	(103.956.267.121)	(446.585.065.977)	(370.485.334.730)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	(53.738.863.803)	(44.287.064.154)	(153.260.540.828)	(121.354.858.174)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		118.909.293.098	125.087.888.150	419.667.124.830	365.614.294.515
Kết quả từ các hoạt động khác	40					
Thu nhập khác	31	29	2.154.506.898	3.938.504.909	8.389.544.568	6.207.411.519
Chi phí khác	32	30	(3.014.484.313)	(9.142.539.997)	(6.762.428.138)	(11.821.102.989)
Lỗ từ công ty liên kết	30	10	(300.000.000)	318.475.022	(230.123.589)	(281.524.978)
Lợi nhuận trước thuế	50		117.749.315.683	120.202.328.084	421.064.117.671	359.719.078.067

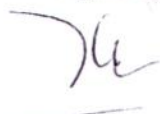
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DN

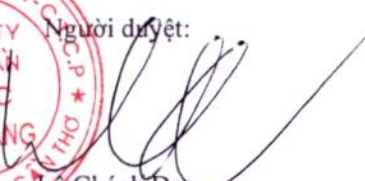
	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2012 VND	30/09/2011 VND	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	50		117.749.315.683	120.202.328.084	421.064.117.671	359.719.078.067
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	31	(17.972.981.918)	(18.681.487.146)	(59.168.488.031)	(48.940.191.847)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52	31	(181.341.436)	516.888.609	538.500.900	618.079.951
Lợi nhuận thuần	60		99.594.992.329	102.037.729.547	362.434.130.540	311.396.966.171
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61	22	1.189.614.564	1.453.426.894	4.346.844.623	2.365.111.980
Chủ sở hữu của Công ty	62		98.405.377.765	100.584.302.653	358.087.285.917	309.031.854.191
Lợi nhuận thuần	60		99.594.992.329	102.037.729.547	362.434.130.540	311.396.966.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.508	1.544	5.487	4.748

Người lập:


 Đặng Phạm Huyền Nhung
 Kế toán trưởng



Người duyệt:


 Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc

ngày 23 tháng 10 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012

Giải trình

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận của 9 tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

DVT: Triệu đồng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		Tăng, giảm	
	30/09/2012	30/09/2011	Giá trị (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
	VND	VND	VND	%
Doanh thu thuần	2.025.015	1.727.450	297.565	17,23%
Lợi nhuận sau thuế	362.434	311.397	51.037	16,39%

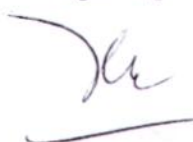
Nguyên nhân

- Hoạt động bán hàng thực hiện giao khoán trên từng địa bàn, tổ chức theo dõi và đôn đốc việc thực hiện nhằm đảm bảo kế hoạch lợi nhuận trước thuế 505 tỷ với doanh thu 2.750 tỷ.
- Đẩy mạnh hoạt động Marketing từ các nhãn hàng, ngành hàng, tổ chức nhiều chương trình hội thảo giới thiệu sản phẩm mới đến khách hàng.
- Đầu tư nghiên cứu sản phẩm mới, cho ra thị trường 26 sản phẩm mới, trong đó 19 dược phẩm và 7 thực phẩm chức năng.

Do những yếu tố tác động trên làm cho doanh thu tăng 297 tỷ so với cùng kỳ, tỷ lệ tăng 17,23%; lợi nhuận tăng 51 tỷ so với cùng kỳ, tỷ lệ tăng 16,39%.

Công ty cổ phần Dược Hậu Giang xin báo cáo.

Người lập:



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 23 tháng 10 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		421.064.117.671	359.719.078.067
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		47.668.288.267	35.914.208.356
Các khoản dự phòng	03		3.524.813.081	2.939.751.714
Lãi thanh lý tài sản cố định	04		(1.959.146.025)	(2.472.133.467)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(30.716.337.025)	(35.558.194.018)
Chi phí lãi vay	06		2.104.439.776	1.305.365.253
Lãi thanh lý khoản đầu tư	07		(20.000.000)	-
(Lãi)/lỗ từ công ty liên kết	08		230.123.589	281.524.978
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		441.896.299.334	362.129.600.883
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(33.955.194.634)	35.154.702.148
Biến động hàng tồn kho	10		(90.117.235.399)	(168.505.796.287)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		26.152.574.975	(5.033.258.741)
Biến động chi phí trả trước	12		193.271.876	(800.828.810)
			344.169.716.152	222.944.419.193
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.021.878.252)	(1.421.299.464)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(45.884.510.122)	(48.737.278.788)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(23.749.777.396)	(35.282.872.031)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20		272.513.550.382	137.502.968.910

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2012 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(104.084.122.397)	(186.425.870.209)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	23		5.515.949.872	4.529.649.826
Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24		-	-
Tiền cho vay thu về từ các đơn vị khác	25		2.116.867.671	5.834.457.557
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	27		90.000.000	12.103.827.310
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	28		26.678.564.802	35.558.194.018
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30		(69.682.740.052)	(128.399.741.498)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		2.000.000.000	2.500.000.000
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		15.173.912.487	18.741.424.858
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.631.025.737)	(23.298.796.823)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	36		(65.899.450.000)	(196.263.897.000)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40		(67.356.563.250)	(198.321.268.965)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		135.474.247.080	(189.218.041.553)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		467.084.218.098	642.519.118.992
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	602.558.465.178	453.301.077.439

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 10 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập Đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con được thành lập tại Việt Nam như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/9/2012	31/12/2011
Công ty con				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/9/2012	31/12/2011
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/9/2012	31/12/2011
Công ty TNHH MTV Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Tập đoàn có 2.696 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.629 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cần được đọc đồng thời cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập dựa trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết. Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lãi chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản.

(iv) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phản ánh phí đầu tư vượt quá giá trị của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản của các công ty con và các công ty liên kết tại thời điểm mua. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 5 năm.

Nếu giá trị thực tế tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“CMKT 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu giá thị trường của các khoản đầu tư xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư chịu lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	3 – 18 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 13 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 13 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Nâng cấp tài sản thuê*

Nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(ii) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 39 đến 50 năm.

(iii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình theo luật Việt Nam khi nguyên giá của chúng thấp hơn 10 triệu VND được phân loại như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Tập đoàn nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) *Vốn cổ phần*

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vào vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Phân bổ được trích lập mỗi năm cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được ghi vào nguyên giá của tài sản này.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(t) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

(v) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	30.198.696.445	42.974.727.829
Tiền gửi ngân hàng	143.294.000.318	294.568.181.502
Tiền đang chuyển	1.988.454.568	6.072.016.414
Các khoản tương đương tiền	427.077.313.847	123.469.292.353
	602.558.465.178	467.084.218.098

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 có số ngoại tệ tương đương 14.960 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 10.810 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại bao gồm:

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu từ các công ty liên kết	356.765.200	356.765.200
Phải thu từ các bên thứ ba	399.043.049.703	340.229.001.570
	399.399.814.903	340.585.766.770

Các khoản phải thu thương mại không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 là khoản trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí hoa hồng trả trước	43.468.001.188	57.935.895.745
Thu nhập tiền lãi phải thu	4.602.222.223	-
Các khoản cho vay	-	1.269.867.671
Phải thu từ công nhân viên	902.109.986	11.104.178.590
Phải thu khác	2.376.021.294	2.863.127.299
	51.348.354.691	73.173.069.305

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012	Từ 1/1/2011
	đến 30/9/2012	đến 30/9/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.852.522.107	6.225.376.152
Tăng dự phòng trong kỳ	2.099.355.496	-
Hoàn nhập	-	(2.430.111.011)
Số dư cuối năm	4.951.877.603	3.795.265.141

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

6. Hàng tồn kho

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	68.872.259.152	84.006.950.234
Nguyên vật liệu	191.701.253.614	183.598.965.379
Sản phẩm dở dang	39.709.633.874	39.470.249.494
Thành phẩm	304.282.414.422	204.667.633.456
Hàng hóa	5.412.761.906	7.002.598.909
Hàng gửi đi bán	-	1.114.690.097
	609.978.322.968	519.861.087.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.095.119.380)	(4.669.661.795)
	603.883.203.588	515.191.425.774

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Số dư đầu kỳ	4.669.661.795	3.025.856.755
Tăng dự phòng trong kỳ	1.425.457.585	1.508.912.551
Số dư cuối kỳ	6.095.119.380	4.534.769.306

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	126.517.175.786	179.007.016.121	84.843.066.505	52.863.530.304	443.230.788.716
Tăng trong kỳ	1.695.332.758	15.674.802.779	118.846.629	9.695.019.646	27.184.001.812
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	20.548.898.356	17.089.853.241	12.953.611.827	555.515.723	51.147.879.147
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(19.521.365)	-	(19.521.365)
Thanh lý	(600.000.005)	(5.824.108.347)	(3.777.864.610)	(394.580.966)	(10.596.553.928)
Số dư cuối kỳ	148.161.406.895	205.947.563.794	94.118.138.986	62.719.484.707	510.946.594.382
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	30.112.197.918	95.605.934.725	31.934.640.990	30.247.242.410	187.900.016.043
Khấu hao trong kỳ	8.026.440.633	20.508.133.017	10.895.170.551	5.569.762.064	44.999.506.265
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(5.315.613)	-	(5.315.613)
Thanh lý	(165.000.000)	(5.316.808.976)	(2.783.585.938)	(391.506.964)	(8.656.901.878)
Số dư cuối kỳ	37.973.638.551	110.797.258.766	40.040.909.987	35.425.497.513	224.237.304.817
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	96.404.977.868	83.401.081.396	52.908.425.515	22.616.287.894	255.330.772.673
Số dư cuối kỳ	110.187.768.344	95.150.305.028	54.077.228.999	27.293.987.194	286.709.289.565

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 77.213 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 58.893 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	103.908.193.658	53.693.912.775	5.647.619.055	163.249.725.488
Tăng trong kỳ	3.512.842.000	7.519.442.000	-	11.032.284.000
Thanh lý	-	(1.099.000.000)	45.581.250	(1.144.581.250)
Số dư cuối kỳ	107.421.035.658	60.114.354.775	5.602.037.805	173.137.428.238
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	4.076.846.191	1.795.568.901	5.872.415.092
Khấu hao trong kỳ	-	864.571.930	710.362.496	1.574.934.426
Thanh lý	-	(45.791.675)	(45.581.250)	(91.372.925)
Số dư cuối kỳ	-	4.895.626.446	2.460.350.147	7.355.976.593
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	103.908.193.658	49.617.066.584	3.852.050.154	157.377.310.396
Số dư cuối kỳ	107.421.035.658	55.218.728.329	3.141.687.658	165.781.451.645

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.079 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 9 năm 2012, nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Số dư đầu kỳ	46.746.407.572	7.719.996.731
Tăng trong kỳ	48.823.938.628	74.837.576.450
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(51.147.879.147)	(61.408.151.442)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.540.241.968)
Số dư cuối kỳ	44.422.467.053	18.609.179.771

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	5.091.708.677	4.986.282.266
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	4.200.000.000	5.100.000.000
	9.291.708.677	10.086.282.266
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
▪ Công ty Cổ phần Dược - Mỹ phẩm và Thương mại Bà Rịa - Vũng Tàu	-	70.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
	11.831.050.200	11.901.050.200

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Số dư đầu kỳ	10.086.282.266	32.592.080.669
Thanh lý đầu tư trong kỳ		(11.953.307.310)
Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	(230.123.589)	(281.524.978)
Cổ tức	(564.450.000)	(150.520.000)
Số dư cuối kỳ	9.291.708.677	20.206.728.381

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn chủ sở hữu	
			30/9/2012	31/12/2011
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	30%	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	20%	20%

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.798.393.813	18.599.855.707	47.920.665	20.446.170.185
Tăng trong kỳ	-	-	90.941.454	90.941.454
Phân bổ trong kỳ	(733.474.069)	(316.395.673)	(49.293.447)	(1.099.163.189)
Số dư cuối kỳ	1.064.919.744	18.283.460.034	89.568.672	19.437.948.450

12. Vay ngắn hạn

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Khoản vay từ nhân viên của Công ty	17.658.488.074	21.115.601.324

Các khoản vay này không được bảo đảm và chịu lãi suất tháng từ 0,9% đến 1,1% cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: từ 1,10% đến 1,15% một tháng).

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

13. Phải trả thương mại

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả các công ty liên kết	3.423.000.000	2.024.000.000
Phải trả các bên thứ ba	98.750.128.966	121.594.564.257
	102.173.128.966	123.618.564.257

Các khoản phải trả không có đảm bảo, không chịu lãi và được trả khi có yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.441.811.081	2.353.466.431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.168.648.191	9.253.439.110
Thuế thu nhập cá nhân	2.081.329.726	16.267.959.957
Các loại thuế khác	1.191.870.563	422.759.814
	27.883.659.561	28.297.625.312

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Chi tiết các khoản thuế như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(1.947.743.241)	25.545.239.271	(19.677.063.645)	3.920.432.385
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	25.988.340.491	(25.988.340.491)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(98.775.395)	9.237.855.143	(10.275.556.931)	(1.136.477.183)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.257.855.149	59.168.488.031	(45.884.510.122)	18.541.833.058
Thuế thu nhập cá nhân	16.485.985.830	23.397.147.143	(37.812.485.693)	2.070.647.280
Tiền thuế đất	-	2.268.012.327	(1.076.141.764)	1.191.870.563
Các loại thuế khác	190.950.486	73.000.000	(263.950.486)	-
Cộng	19.888.272.829	145.678.082.406	(140.978.049.132)	24.588.306.103

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

15. Chi phí phải trả

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Giảm giá hàng bán	89.882.270.508	108.460.753.247
Chi phí khuyến mại	70.631.476.908	45.510.216.128
Chi phí hội thảo	19.562.264.903	1.923.656.378
Chi phí quảng cáo	11.256.218.454	174.805.673
Lãi vay phải trả	476.046.875	393.485.351
Các chi phí phải trả khác	16.347.636.110	9.468.125.461
	208.155.913.758	165.931.042.238

16. Các khoản phải trả khác

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	3.026.033.225	2.527.506.792
Hoa hồng phải trả	51.943.813.094	24.140.103.060
Cổ tức phải trả	17.599.000	15.750.000
Phải trả khác	15.634.059.876	7.150.732.711
	70.621.505.195	33.834.092.563

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng việc phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	20.198.681.266	22.218.888.308	2.130.130.038	44.547.699.612
Phân bổ cho quỹ	43.109.274.016	-	8.904.793.271	52.014.067.287
Sử dụng quỹ	(15.925.512.009)	867.729.317	(7.141.059.860)	(22.208.117.539)
Số dư cuối kỳ	47.382.443.273	23.086.617.625	3.893.863.449	74.353.649.360

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	33.818.985.521
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.493.200.436
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(899.932.814)
Số dư cuối kỳ	34.412.253.143

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	24.405.312.797
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.997.475.474)
Quỹ KHCN đã hình thành TSCD	3.104.334.799
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ KHCN	(648.519.182)
Số dư cuối kỳ	22.863.652.940

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	269.129.620.000	378.761.392.824	(455.850.000)	204.329.442.743	64.215.412.933	364.342.106.640	1.280.322.125.140
Phát hành cổ phiếu	2.500.000.000						2.500.000.000
Cổ phiếu thưởng	380.134.670.000	(378.761.392.824)		(1.373.277.176)			-
Phân bổ cho các quỹ	-	-		83.427.883.317	2.326.208.730	(85.754.092.047)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(45.937.137.077)	(45.937.137.077)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(10.199.508.489)	(10.199.508.489)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	309.031.854.191	309.031.854.191
Cổ tức	-	-	-	-	-	(195.498.897.000)	(195.498.897.000)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2011	651.764.290.000	-	(455.850.000)	286.384.048.884	66.541.621.663	335.984.326.218	1.340.218.436.765
Lợi nhuận thuần trong kỳ						106.494.725.710	106.494.725.710
Cổ tức (thuyết minh 33)						(65.166.299.000)	(65.166.299.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	651.764.290.000	-	(455.850.000)	286.384.048.884	66.541.621.663	377.312.752.928	1.381.546.863.475
Phát hành cổ phiếu	2.000.000.000	-	-	-	-		2.000.000.000
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	204.753.118.379	220.422.972	(204.973.541.351)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.473.937.214)	(42.473.937.214)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(8.742.863.670)	(8.742.863.670)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	358.087.285.917	358.087.285.917
Cổ tức (thuyết minh 33)	-	-	-	-	-	(65.166.299.000)	(65.166.299.000)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2012	653.764.290.000	-	(455.850.000)	491.137.167.263	66.762.044.635	414.043.397.610	1.625.251.049.508

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	65.376.429	653.764.290.000	65.176.429	651.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị gián đoạn cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Biến động về vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012		Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	65.166.299	651.308.440.000	26.902.832	268.673.770.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	200.000	2.000.000.000	250.000	2.500.000.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành trong kỳ			38.013.467	380.134.670.000
Số dư cuối kỳ	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11.911.380.319	8.716.245.431
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	4.346.844.623	2.365.111.980
Quỹ khen thưởng và phúc lợi tính cho cổ đông thiểu số	(635.336.802)	(217.298.666)
Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị tính cho cổ đông thiểu số	(161.929.601)	(88.145.128)
Cổ tức	(735.000.000)	(735.000.000)
Số dư cuối kỳ	14.725.958.539	10.040.913.617

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2012 VND		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2012 VND		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2011 VND	
Tổng doanh thu						
▪ Thành phẩm đã bán	668.921.103.855	532.112.846.349	1.888.068.528.997	1.621.524.655.489		
▪ Hàng hóa đã bán	26.378.249.019	27.060.548.839	81.316.062.336	70.077.548.998		
▪ Hàng khác	23.469.842.917	14.783.971.287	69.669.110.646	49.509.716.433		
	718.769.195.791	573.957.366.475	2.039.053.701.979	1.741.111.920.920		
Các khoản giảm trừ						
▪ Giảm giá hàng bán	(85.136.183)	-	(391.390.347)	-		
▪ Chiết khấu thương mại	(4.204.818)	(53.258.857)	(4.204.818)	(126.329.985)		
▪ Hàng bán bị trả lại	(5.563.343.412)	(6.776.663.046)	(13.643.442.601)	(13.535.704.405)		
	(5.652.684.413)	(6.829.921.903)	(14.039.037.766)	(13.662.034.390)		
Doanh thu thuần	713.116.511.378	567.127.444.572	2.025.014.664.213	1.727.449.886.530		
Trong đó:						
▪ Thành phẩm đã bán	663.268.419.442	525.282.924.446	1.874.515.698.526	1.608.960.240.535		
▪ Hàng hóa đã bán	26.378.249.019	27.060.548.839	80.858.191.761	68.979.929.562		
▪ Hàng khác	23.469.842.917	14.783.971.287	69.640.773.926	49.509.716.433		

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/09/2012 VND		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2012 VND		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2011 VND	
Thành phẩm đã bán	301.690.017.835	250.898.112.745	895.014.881.006	770.038.509.060		
Hàng hóa đã bán	24.414.282.384	23.988.280.655	75.236.878.511	61.563.791.480		
Hàng khác	21.759.608.141	30.619.124.471	62.496.270.471	72.905.210.047		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	1.425.457.585	1.508.912.551		
	347.863.908.360	305.505.517.871	1.034.173.487.573	906.016.423.138		

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2012	30/09/2011	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	11.729.018.785	12.042.508.354	30.294.803.870	35.290.343.918
Cổ tức	139.150.800	83.074.800	421.533.155	267.850.100
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	-	20.000.000	1.546.692.690
Lãi chênh lệch tỷ giá	618.855.717	952.693.684	1.246.622.987	3.348.036.597
Doanh thu tài chính khác	86.116.742	-	518.796.131	-
	<u>12.573.142.044</u>	<u>13.078.276.838</u>	<u>32.501.756.143</u>	<u>40.452.923.305</u>

26. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2012	30/09/2011	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	477.834.672	418.215.373	2.104.439.776	1.305.365.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá	485.552.627	913.320.689	1.608.529.521	3.004.958.806
Chi phí tài chính khác	50.419.404	37.448.052	117.231.851	121.575.219
	<u>1.013.806.703</u>	<u>1.368.984.114</u>	<u>3.830.201.148</u>	<u>4.431.899.278</u>

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2012	30/09/2011	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	69.512.489.583	59.659.902.428	203.834.362.445	201.844.642.144
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.110.247.962	2.587.441.509	9.426.987.819	6.848.703.701
Chi phí dụng cụ đồ dùng	641.739.474	910.541.785	3.013.648.104	3.140.767.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.094.750.183	2.591.865.077	9.476.525.091	7.194.934.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.723.491.164	18.809.507.457	176.865.534.124	114.233.641.149
Chi phí bằng tiền khác	19.081.063.092	19.397.008.865	43.968.008.394	37.222.645.628
	<u>204.163.781.458</u>	<u>103.956.267.121</u>	<u>446.585.065.977</u>	<u>370.485.334.730</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

28. Chi phí quản lý

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2012	30/09/2011	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	36.869.928.056	32.011.605.207	108.624.098.391	89.196.591.994
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.268.942	111.825.317	724.250.966	351.799.526
Chi phí dụng cụ đồ dùng	731.515.274	1.038.479.945	3.022.935.805	2.761.198.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.975.844.619	2.385.159.447	8.153.029.334	6.561.254.378
Thuế, phí và lệ phí	80.739.152	46.883.466	277.517.773	713.201.929
Chi phí dự phòng	3.332.547.624	2.953.069.615	3.422.869.986	4.301.499.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.015.763.479	1.633.526.937	6.092.994.302	6.483.283.839
Chi phí bằng tiền khác	8.558.256.657	4.106.514.220	22.942.844.271	10.986.028.918
	<u>53.738.863.803</u>	<u>44.287.064.154</u>	<u>153.260.540.828</u>	<u>121.354.858.174</u>

29. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2012	30/09/2011	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	146.500.598	241.155.338	565.420.021	762.625.275
Thu từ thanh lý tài sản cố định	369.335.389	3.512.843.108	4.952.006.400	4.529.649.826
Thu nhập khác	1.638.670.911	184.506.463	2.872.118.147	915.136.418
	<u>2.154.506.898</u>	<u>3.938.504.909</u>	<u>8.389.544.568</u>	<u>6.207.411.519</u>

30. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2012	30/09/2011	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	928.626.607	2.685.424.308	3.033.579.813	3.432.140.864
Chi phí khác	2.085.857.706	6.457.115.689	3.728.848.325	8.388.962.125
	<u>3.014.484.313</u>	<u>9.142.539.997</u>	<u>6.762.428.138</u>	<u>11.821.102.989</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản dự phòng	3.300.000.000	3.300.000.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.748.194.743	2.209.693.831
	6.048.194.743	5.509.693.831

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2012	30/09/2011	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	17.972.981.918	18.681.487.146	59.168.488.031	48.940.191.847
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	181.341.436	(516.888.609)	(538.500.900)	(618.079.951)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	18.154.323.354	18.164.598.537	58.629.987.131	48.322.111.896

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
	VND	VND
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	421.064.117.671	359.719.078.067
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	105.266.029.418	89.929.769.517
Chi phí không được khấu trừ thuế	597.633.402	-
Thuế thu nhập không chịu thuế	(105.383.289)	(46.193.825)
Dự phòng thiếu trong năm trước	37.997.037	345.971.661
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(47.166.289.437)	(41.907.435.457)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	58.629.987.131	48.322.111.896

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2007 đến năm 2013.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (“In Bao bì DHG”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, In Bao bì DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của In Bao bì DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2012.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (“Dược phẩm HT”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược phẩm HT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược phẩm HT cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2016.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (“Dược liệu DHG”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2013.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (“Dược phẩm ST”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2014.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (“Dược Sông Hậu”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2010 đến năm 2014.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành, được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	98.405.377.765	100.584.302.653	358.087.285.917	309.031.854.191

(ii) Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2011	30/9/2012	30/9/2011	30/9/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	65.250.743	27.152.832	65.166.299	26.902.832
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 4 năm 2011	-	-	-	168.519
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành tháng 8 năm 2011	-	38.013.467	-	38.013.467
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 5 năm 2012	-	-	96.296	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	65.250.743	65.166.299	65.262.595	65.084.818

33. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty ngày 26 tháng 4 năm 2012 quyết định chia cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt là 130.331 triệu VND. Cổ tức chia bằng tiền mặt bao gồm cổ tức giữa niên độ là 65.166 triệu VND (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 17 tháng 11 năm 2011) và cổ tức cuối năm là 65.166 triệu VND (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 8 tháng 6 năm 2012).

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh toán
- rủi ro thị trường.

Phần này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro trong các rủi ro trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để hạch toán và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn	(ii)	572.359.768.733	424.109.490.269
Phải thu thương mại và phải thu khác	(iii)	455.700.047.197	410.906.313.968
		1.028.059.815.930	835.015.804.237

(ii) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(iii) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Số dư của các khoản phải thu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu này.

Tình trạng rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản phải thu tối đa khách hàng có thể có mà không cần sự chấp thuận của Ban Tổng Giám đốc. Hạn mức tín dụng này được xem xét lại từng năm. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày trên hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 60 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm. Tập đoàn không nhận tài sản thế chấp từ khách hàng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012			
Vay ngắn hạn	17.658.488.074	18.146.334.867	18.146.334.867
Phải trả thương mại	102.173.128.966	102.173.128.966	102.173.128.966
Phải trả người lao động	103.175.080.540	103.175.080.540	103.175.080.540
Chi phí phải trả	208.155.913.758	208.155.913.758	208.155.913.758
Các khoản phải trả khác	70.621.505.195	70.621.505.195	70.621.505.195
	501.784.116.533	502.271.963.326	502.271.963.326

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay ngắn hạn	21.115.601.324	21.830.148.358	21.830.148.358
Phải trả thương mại	123.618.564.257	123.618.564.257	123.618.564.257
Phải trả người lao động	125.958.570.389	125.958.570.389	125.958.570.389
Chi phí phải trả	165.931.042.238	165.931.042.238	165.931.042.238
Các khoản phải trả khác	33.834.092.563	33.834.092.563	33.834.092.563
	470.457.870.771	471.172.417.805	471.172.417.805

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn chịu rủi ro ngoại hối đối với các giao dịch bán, mua bằng đơn vị tiền tệ khác VND, chủ yếu là USD và EUR.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) thuần bằng ngoại tệ như sau:

	30/9/2012		31/12/2011	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	492.120	171.642	271.766	182.918
Phải thu khách hàng	69.138	17.136	91.257	-
Phải trả người bán	(2.692.945)	(33.570)	(3.336.160)	(87.659)
	(2.131.687)	155.208	(2.973.137)	95.259

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/9/2012	31/12/2011
USD 1	20.900	21.036
EUR 1	27.182	27.670

Sự suy yếu 1% của VND đối với USD và EUR vào thời điểm cuối kỳ (2011: VND suy yếu 10% và 2% so với USD và EUR) có thể ảnh hưởng đến khoản lợi nhuận thuần như được trình bày dưới đây. Việc đánh giá này giả sử tất cả các tham biến khác, cụ thể lãi suất, không thay đổi.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
USD – giảm lợi nhuận thuần	(334.141.937)	(4.690.718.245)
EUR – tăng lợi nhuận thuần	31.641.479	39.537.248
	(302.500.458)	(4.651.180.997)

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định:		
Các khoản tương đương tiền	427.077.313.847	123.469.292.353
Vay ngắn hạn	(17.658.488.074)	(21.115.601.324)
	409.418.825.773	102.353.691.029
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi:		
Tiền gửi ngân hàng	143.294.000.318	294.568.181.502

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Tập đoàn chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Tập đoàn không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Việc thay đổi 100 điểm lãi suất cơ bản không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc và các nhân sự điều hành.

Giao dịch với các công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty liên kết:

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường		
Mua nguyên vật liệu		518.910.500
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo		
Mua nguyên vật liệu	7.238.000.000	6.451.000.000
Cổ tức	564.450.000	150.520.000



Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Giao dịch với cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt là:

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Lương	12.314.286.369	12.102.679.906
Thù lao	3.572.230.438	3.793.000.351
	15.886.516.807	15.895.680.257

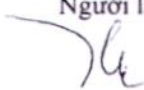
36. Cam kết mua sắm tài sản

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Tập đoàn có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

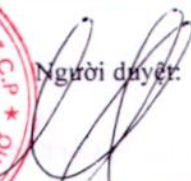
	30/9/2012 VND	31/12/2011 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	704.463.572.562	698.955.443.787
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	36.986.070.538	17.697.277.500
	741.449.643.100	716.652.721.287

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	985.759.988.020	850.937.659.140
Chi phí nhân công	458.253.753.459	403.725.428.618
Chi phí khấu hao và phân bổ	47.668.288.267	35.665.313.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.104.059.435	197.470.770.605
Các chi phí khác	81.736.890.551	62.592.172.612
	1.810.522.979.732	1.550.391.344.730

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 10 năm 2012